

CÔNG TY CP XI MĂNG BÌM SƠN

Số: **631**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày **19** tháng **03** năm 2024

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán, Cty Cổ phần Xi măng Bim Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán (BCTC) năm 2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn  
- Mã chứng khoán: BCC  
- Địa chỉ: Phường Ba Đình, Thị xã Bim Sơn, Thanh Hóa  
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046  
- Email: [contact@ximangbimson.com.vn](mailto:contact@ximangbimson.com.vn) Website: [www.ximangbimson.com.vn](http://www.ximangbimson.com.vn)

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2023:

BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có Công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại :

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển lãi từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/03/2024 tại đường dẫn: [www.ximangbimson.com.vn](http://www.ximangbimson.com.vn)

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023: **Không**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

*Nơi nhận:*

- Như trên
- Ban TGD (B/cáo);
- Lưu: VT; TCKT

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **630** /XMBS-TCKT  
V/v: Công bố thông tin

Thanh Hóa, ngày **19** tháng **03** năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
- Mã chứng khoán: BCC
- Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
- Điện thoại: 02373.824.242 Fax: 02373.824.046
- Người thực hiện công bố thông tin:  
Ông: Nguyễn Đức Sơn - Kế toán trưởng Công ty
- Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán năm 2023 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn được lập ngày 18 tháng 03 năm 2024, bao gồm:
    - Bảng cân đối kế toán.
    - Báo cáo kết quả kinh doanh.
    - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
    - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
  - Công văn số **634** /XMBS-TCKT ngày 19 tháng 03 năm 2024 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận trên BCTC riêng.
- Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: [www.ximangbimson.com.vn](http://www.ximangbimson.com.vn)  
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: Văn thư; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **634** /XMBS-TCKT  
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng năm  
2023 sau kiểm toán

Bỉm Sơn, ngày **19** tháng **03** năm 2024

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện văn bản của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin định kỳ của công ty niêm yết.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (Công ty) giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 sau kiểm toán âm 205,14 tỷ giảm so với lợi nhuận sau thuế trước kiểm toán 19,73% (tương ứng với 33,80 tỷ đồng) nguyên nhân chủ yếu là do giá vốn hàng bán tăng (ngày 05/02/2024 UBND tỉnh Thanh Hóa có văn bản số 1795/UBND-CN về xác định khối lượng khoáng sản thực tế khai thác để thực hiện kê khai, nộp bổ sung thuế tài nguyên vào ngân sách do đó công ty nộp bổ sung thêm tiền thuế tài nguyên với số tiền 33,80 tỷ đồng, đồng thời Công ty hạch toán số tiền này vào giá vốn hàng bán).

Lợi nhuận sau thuế năm 2023 sau kiểm toán âm 205,14 tỷ và giảm 296,94 tỷ đồng so với thực hiện năm 2022, nguyên nhân chủ yếu là do: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 26,95% (tương ứng 1.136,95 tỷ đồng), giá vốn hàng bán giảm 21,35% (tương ứng với 805,09 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 16,72% (tương ứng với 23,73 tỷ), chi phí bán hàng giảm 11,74% (tương ứng 19,70 tỷ đồng), chi phí tài chính tăng 50,45% (tương ứng với 12,45 tỷ đồng), thu nhập khác giảm 70,64% (tương ứng với 3,85 tỷ đồng), chi phí khác tăng 579,77% (tương ứng với 16,15 tỷ đồng). Tuy nhiên mức giảm doanh thu bán hàng, thu nhập khác và mức tăng của chi phí tài chính, chi phí khác lớn hơn mức giảm của giá vốn hàng bán, chi phí quản lý, chi phí bán hàng và chi phí tài chính.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế năm 2023 tại báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán giảm so với thực hiện năm 2022 và chuyển từ lãi thành lỗ.

*Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.*

Nơi nhận  
- Như trên;  
- Lưu: V.Th, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

**MỤC LỤC**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 33

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên (Nghỉ hưu ngày 31 tháng 10 năm 2023)
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Thư	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2023)
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên độc lập
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên độc lập

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 31 tháng 10 năm 2023)
Ông Lê Huy Quân	Quyền Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2023)
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Thức	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Sỹ Cường	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:


- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



---

**Lê Huy Quân**  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2024





Số: 0546/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2024, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Đức Nguyên**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2023-001-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Anh Tuấn**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1472-2023-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>604.828.872.974</b>	<b>796.400.354.503</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>187.878.443.407</b>	<b>42.300.627.005</b>
1. Tiền	111		187.878.443.407	42.300.627.005
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>74.801.450.556</b>	<b>115.804.147.095</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	97.917.178.017	99.489.181.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	70.422.875.726	85.686.161.221
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.984.438.913	25.756.839.455
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(98.523.042.100)	(95.128.034.830)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>333.170.889.368</b>	<b>600.006.930.680</b>
1. Hàng tồn kho	141		360.554.117.481	628.507.309.922
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.383.228.113)	(28.500.379.242)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.978.089.643</b>	<b>38.288.649.723</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	7.466.160.970	19.710.864.489
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.010.205.377	18.076.061.938
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	501.723.296	501.723.296
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.884.422.157.407</b>	<b>3.121.965.662.933</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.954.228.643</b>	<b>8.264.169.940</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	8.954.228.643	8.264.169.940
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.759.620.579.463</b>	<b>2.989.306.660.475</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.750.191.078.576	2.979.565.732.903
- Nguyên giá	222		7.625.984.454.359	7.552.947.141.970
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.875.793.375.783)	(4.573.381.409.067)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	9.429.500.887	9.740.927.572
- Nguyên giá	228		12.580.505.603	12.543.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.151.004.716)	(2.802.078.031)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>12.831.922.018</b>	<b>12.556.586.122</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	12.831.922.018	12.556.586.122
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	14	(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>103.015.427.283</b>	<b>111.838.246.396</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	94.941.868.278	103.314.367.246
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	8.073.559.005	8.523.879.150
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270=100+200)	<b>270</b>		<b>3.489.251.030.381</b>	<b>3.918.366.017.436</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm		Số đầu năm	
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.642.762.178.765</b>		<b>1.762.548.508.769</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.605.722.715.594</b>		<b>1.684.371.122.858</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	671.756.026.472		989.832.914.900	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	27.911.064.233		81.225.876.093	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	36.750.838.087		28.168.101.023	
4. Phải trả người lao động	314		59.254.753.741		68.412.878.968	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	19.025.871.316		76.808.045.463	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	57.344.557.697		9.821.831.937	
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	707.553.594.403		419.367.125.387	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.126.009.645		10.734.349.087	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>37.039.463.171</b>		<b>78.177.385.911</b>	
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	29.008.386.901		71.008.386.901	
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		8.031.076.270		7.168.999.010	
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.846.488.851.616</b>		<b>2.155.817.508.667</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>1.846.488.851.616</b>		<b>2.155.817.508.667</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.232.098.120.000		1.232.098.120.000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000		1.232.098.120.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053		57.006.601.053	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370		728.041.311.370	
4. (Lỗ) lũy kế/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(170.657.180.807)		138.671.476.244	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		34.487.695.244		47.259.209.843	
- (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		(205.144.876.051)		91.412.266.401	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>3.489.251.030.381</b>		<b>3.918.366.017.436</b>	



Phạm Thị Thu Hương  
 Người lập



Nguyễn Đức Sơn  
 Kế toán trưởng



Lê Huy Quân  
 Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	24	3.196.185.460.631	4.288.419.129.197
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	114.820.088.162	70.101.772.312
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	24	3.081.365.372.469	4.218.317.356.885
4. Giá vốn hàng bán	11	25	2.965.890.161.195	3.770.973.088.536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		115.475.211.274	447.344.268.349
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		85.716.195	47.843.524
7. Chi phí tài chính	22	27	37.128.942.268	24.678.104.226
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.116.111.445	24.678.104.226
8. Chi phí bán hàng	25	28	148.083.124.011	167.783.519.068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	118.160.651.503	141.889.568.019
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(187.811.790.313)	113.040.920.560
11. Thu nhập khác	31	29	1.602.244.592	5.456.331.419
12. Chi phí khác	32	30	18.930.214.476	2.784.800.648
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(17.327.969.884)	2.671.530.771
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(205.139.760.197)	115.712.451.331
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	5.115.854	23.916.184.930
16. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(205.144.876.051)	91.796.266.401

Phạm Thị Thu Hương  
Người lập

Nguyễn Đức Sơn  
Kế toán trưởng



Lê Huy Quân  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(205.139.760.197)	115.712.451.331
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	303.246.617.747	286.432.502.719
Các khoản dự phòng	03	3.139.933.401	(967.986.660)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	-	(2.757.031.866)
Chi phí lãi vay	06	37.116.111.445	24.678.104.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	138.362.902.396	423.098.039.750
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	54.346.602.665	(20.329.769.692)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	268.403.512.586	(286.329.137.040)
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(362.031.225.071)	128.411.672.899
Giảm chi phí trả trước	12	20.617.202.487	7.854.053.436
Tiền lãi vay đã trả	14	(40.713.980.007)	(27.636.549.383)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.695.861.679)	(11.431.043.357)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26.647.214.442)	(37.045.573.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.641.938.935	176.591.692.628
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(112.763.511.439)	(195.569.341.585)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.757.031.866
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(112.763.511.439)	(192.812.309.719)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.563.244.431.329	1.619.124.740.433
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.317.057.962.313)	(1.593.784.852.292)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.487.080.110)	(61.576.126.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	229.699.388.906	(36.236.238.019)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm(50=20+30+40)	50	145.577.816.402	(52.456.855.110)
Tiền đầu năm	60	42.300.627.005	94.757.482.115
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	187.878.443.407	42.300.627.005



Phạm Thị Thu Hương  
Người lập



Nguyễn Đức Sơn  
Kế toán trưởng



Lê Huy Quân  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 18 được cấp ngày 01 tháng 11 năm 2023. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (“Tổng Công ty”).

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu phố 7, Phường Ba Đình, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.192 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.256).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.



**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty con**

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung ("CRC"). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 17 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 22 tháng 3 năm 2022. CRC có trụ sở chính tại Thôn Tân Hy, Xã Bình Đông, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty này.

**Chi nhánh**

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Thanh Hóa	Thực hiện các hoạt động liên quan đến tiêu thụ xi măng và clinker, phát triển thị trường và phát triển thương hiệu của Công ty
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tại Quảng Trị	Quảng Trị	Nghiên cứu đóng bao xi măng và xuất sản phẩm cho khách hàng

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **Các khoản đầu tư tài chính**

##### *Đầu tư vào công ty con*

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu chính	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa lãi từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

#### Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất được giao tại Tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và Thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không được trích khấu hao.

087  
CỔ  
T  
KIỂM  
KIỂM  
/I  
G

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí vật tư tiêu hao, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí công cụ, dụng cụ và thiết bị xuất dùng, chi phí vật tư sửa chữa và chi phí khác.

Chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Vật tư tiêu hao theo định mức (bao gồm gạch chịu lửa, bi nghiền, bê tông chịu nhiệt,...) được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước. Vật tư tiêu hao theo định mức được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa vào thời gian tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong từng kỳ kế toán theo các quy định hiện hành. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian phân bổ vật tư tiêu hao theo định mức này sẽ phản ánh phù hợp hơn với hoạt động sản xuất của Công ty.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

124  
NG  
NH  
KT  
OI  
TI  
A

#### Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

#### Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10/11/2011

4. TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	2.146.992.983	3.685.629.886
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	185.731.450.424	38.614.997.119
	<b>187.878.443.407</b>	<b>42.300.627.005</b>

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	30.083.976.320	30.083.976.320
Ủy ban Nhân dân Huyện Thọ Xuân	19.583.553.937	18.793.553.937
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	10.921.152.000	21.050.663.246
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	5.823.534.506	4.555.513.647
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	5.513.902.262	-
Công ty TNHH Thương mại - Xuất nhập khẩu Thịnh Đạt	5.320.890.547	2.243.400.001
Công ty TNHH Ngọc Mườì	1.356.795.679	6.698.290.382
Các khách hàng khác	19.313.372.766	16.063.783.716
	<b>97.917.178.017</b>	<b>99.489.181.249</b>
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	43.998.830.039	54.961.638.766

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	58.333.369.424	60.533.369.424
Công ty Cổ phần Lilama 10	7.640.000	10.461.111.883
Nhà cung cấp khác	12.081.866.302	14.691.679.914
	<b>70.422.875.726</b>	<b>85.686.161.221</b>
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	58.333.369.424	60.533.369.424



7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	1.590.735.500	3.595.399.120
Phải thu Dự án Cảng Lèn (i)	-	18.667.708.258
Phải thu khác	3.393.703.413	3.493.732.077
	<b>4.984.438.913</b>	<b>25.756.839.455</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mở	8.954.228.643	8.264.169.940
	<b>8.954.228.643</b>	<b>8.264.169.940</b>
<b>Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	1.505.952.039	1.496.092.787

- (i) Theo Quyết định số 4827/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa, giá trị quyền sử dụng đất, tiền thuê đất và tài sản đã đầu tư trên đất được hoàn trả được xác định là 0 VND. Theo đó, Công ty đã tiến hành ghi nhận giá trị đã đầu tư của Dự án Cảng Lèn với số tiền 18.667.708.258 VND vào chi phí và chi phí này loại ra khi tính thuế.

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	89.413.256.714	-	91.613.256.714	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Ngân Trung - Hà Nội	5.523.753.203	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất vật liệu xây dựng Quảng Ngãi	1.895.920.855	-	1.895.920.855	-
Đối tượng khác	1.690.111.328	-	1.618.857.261	-
	<b>98.523.042.100</b>	<b>-</b>	<b>95.128.034.830</b>	<b>-</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HẰNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Nguyên liệu, vật liệu	219.308.073.529	(27.383.228.113)	270.413.270.952	(28.500.379.242)
Công cụ, dụng cụ	2.298.651.494	-	2.385.218.671	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	102.848.703.712	-	285.324.480.538	-
Thành phẩm	36.098.688.746	-	70.384.339.761	-
	<b>360.554.117.481</b>	<b>(27.383.228.113)</b>	<b>628.507.309.922</b>	<b>(28.500.379.242)</b>
<b>b. Dài hạn</b>				
Phụ tùng thay thế dài hạn	8.073.559.005	-	8.523.879.150	-
	<b>8.073.559.005</b>	<b>-</b>	<b>8.523.879.150</b>	<b>-</b>

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.117.151.129 VND (năm 2022: 1.764.700.639 VND) theo Chứng thư Thẩm định giá số V2312.74/ĐS/CTTĐG-HTP ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định giá Hưng Thịnh Phát.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Vật tư tiêu hao của lò	6.596.446.293	19.377.855.850
Vật tư tiêu hao của máy nghiền	309.173.369	174.358.322
Chi phí khác	560.541.308	158.650.317
	<b>7.466.160.970</b>	<b>19.710.864.489</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	57.352.446.493	48.406.166.481
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (ii)	11.153.419.920	10.268.073.431
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	9.690.387.029	21.039.745.690
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên (iii)	9.198.837.925	10.614.043.753
Vật tư tiêu hao của lò	3.878.430.732	7.158.898.516
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	1.961.212.118	1.732.499.993
Vật tư tiêu hao của máy nghiền	1.707.134.061	4.094.939.382
	<b>94.941.868.278</b>	<b>103.314.367.246</b>

- (i) Thể hiện khoản chi phí cấp quyền khai thác mỏ đá, sét Công ty đã nộp trước tại các mỏ sét Tam Diên, mỏ đá Yên Duyên và Cổ Đam.
- (ii) Thể hiện khoản trả trước phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đam và Tam Diên tại Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ/BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.
- (iii) Thể hiện khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của mỏ đá Tam Diên. Chi phí này được phân bổ theo khoảng thời gian khai thác dự kiến của mỏ.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	1.991.686.837.726	5.356.066.610.390	167.875.781.516	27.417.246.815	9.900.665.523	7.552.947.141.970
Mua sắm mới	-	467.340.000	-	1.449.454.546	-	1.916.794.546
Tăng từ xây dựng cơ bản hoàn thành	4.621.472.818	67.612.845.025	-	86.200.000	-	72.320.517.843
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.200.000.000)	-	-	-	(1.200.000.000)
Phân loại lại	(12.977.527.784)	12.977.527.784	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.983.330.782.760</b>	<b>5.435.924.323.199</b>	<b>167.875.781.516</b>	<b>28.952.901.361</b>	<b>9.900.665.523</b>	<b>7.625.984.454.359</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	1.010.143.554.524	3.367.979.727.426	167.135.382.062	22.035.586.272	6.087.158.783	4.573.381.409.067
Khấu hao trong năm	60.994.198.531	239.097.878.688	538.031.269	2.267.582.574	350.028.337	303.247.719.399
Thanh lý, nhượng bán	-	(835.752.683)	-	-	-	(835.752.683)
Phân loại lại	(108.146.065)	108.146.065	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.071.029.606.990</b>	<b>3.606.349.999.496</b>	<b>167.673.413.331</b>	<b>24.303.168.846</b>	<b>6.437.187.120</b>	<b>4.875.793.375.783</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày đầu năm	981.543.283.202	1.988.086.882.964	740.399.454	5.381.660.543	3.813.506.740	2.979.565.732.903
Tại ngày cuối năm	912.301.175.770	1.829.574.323.703	202.368.185	4.649.732.515	3.463.478.403	2.750.191.078.576

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án dây chuyền sản xuất xi măng số 3 và Dự án Kho nguyên liệu với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.997.451.233.140 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 2.173.475.055.842 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Ngoài ra, Công ty thế chấp toàn bộ Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của Nhà máy Trạm nghiên xi măng Quảng Trị với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 40.621.713.124 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 51.540.217.379 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 1.686.929.853.356 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.678.465.196.763 VND).



12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	8.629.336.000	3.913.669.603	12.543.005.603
Tăng trong năm	-	37.500.000	37.500.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>3.951.169.603</b>	<b>12.580.505.603</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	-	2.802.078.031	2.802.078.031
Khấu hao trong năm	-	348.926.685	348.926.685
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>3.151.004.716</b>	<b>3.151.004.716</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	8.629.336.000	1.111.591.572	9.740.927.572
Tại ngày cuối năm	8.629.336.000	800.164.887	9.429.500.887

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 với giá trị là 2.402.258.028 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.853.558.028 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn (i)	10.495.047.894	10.495.047.894
Dự án Tận dụng nhiệt thừa phát điện	1.838.113.631	1.483.568.176
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	498.760.493	577.970.052
	<b>12.831.922.018</b>	<b>12.556.586.122</b>

(ii) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã thống nhất dừng triển khai Dự án Khu Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ - số 1876/VICEM-QLĐTXD ngày 09 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa tìm được đơn vị nhận chuyển nhượng và đã có kế hoạch trả lại khu đất này.

Theo Công văn số 1308/VICEM-HĐTV ngày 12 tháng 8 năm 2021 từ Hội đồng thành viên VICEM liên quan chuyển nhượng dự án Dự án Khu Trung tâm Điều hành Vicem Bỉm Sơn, Công ty xây dựng phương án xử lý đảm bảo thu hồi vốn và tối đa lợi ích theo quy định.

Theo Công văn số 1357/CV-XMBS ngày 20 tháng 6 năm 2023 của Công ty gửi lên Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ - về Phương án sắp xếp lại, xử lý Khu Trung tâm Điều hành Vicem Bỉm Sơn, Công ty đã thống nhất phương án chuyển giao dự án cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thanh Hóa để quản lý, xử lý.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty con</b>				
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	116.190.198.618	(116.190.198.618)	116.190.198.618	(116.190.198.618)
	<b>116.190.198.618</b>	<b>(116.190.198.618)</b>	<b>116.190.198.618</b>	<b>(116.190.198.618)</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con.

Tình hình hoạt động của các công ty con trong năm:

	Năm nay	Năm trước
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung	Hoạt động kinh doanh không có lãi	Hoạt động kinh doanh không có lãi

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty con trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 32 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	121.737.028.365	121.737.028.365	110.377.449.189	110.377.449.189
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	82.580.035.965	82.580.035.965	195.570.201.469	195.570.201.469
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	88.627.224.749	88.627.224.749	96.817.292.185	96.817.292.185
Công ty TNHH Thương mại Thái Sơn	38.108.476.112	38.108.476.112	25.445.570.539	25.445.570.539
Công ty Cổ Phần Năng lượng và Môi trường Vicem	20.641.978.500	20.641.978.500	35.944.234.952	35.944.234.952
Công ty TNHH Hải Nam	18.760.057.464	18.760.057.464	119.986.434.000	119.986.434.000
Các đối tượng khác	301.301.225.317	301.301.225.317	405.691.732.566	405.691.732.566
	<b>671.756.026.472</b>	<b>671.756.026.472</b>	<b>989.832.914.900</b>	<b>989.832.914.900</b>
<b>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	297.719.115.318	297.719.115.318	352.322.034.055	352.322.034.055

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	10.216.630.821	47.383.649.965
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Nguyễn Anh 1	3.879.954.986	1.994.944.997
Công ty TNHH Ngọc Mườì	2.956.174.157	-
Công ty TNHH Hải Nam	28.652.026	11.845.040.907
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	34.924.738	5.168.240.062
Người mua trả tiền trước khác	10.794.727.505	14.834.000.162
	<b>27.911.064.233</b>	<b>81.225.876.093</b>

Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan - 2.480.463.077  
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải thu/nộp trong năm	Số đã thực thu/nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Các khoản phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	-	501.723.296
	<b>501.723.296</b>	-	-	<b>501.723.296</b>
<b>Các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	40.356.208.585	40.356.208.585	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	23.692.882.713	5.115.854	23.695.861.679	2.136.888
Thuế thu nhập cá nhân	263.731.287	5.562.480.429	4.742.487.447	1.083.724.269
Thuế tài nguyên (i)	1.121.664.868	43.438.937.042	9.974.193.292	34.586.408.618
Tiền thuê đất và thuế đất	-	7.333.333.886	7.333.333.886	-
Phí bảo vệ môi trường	1.019.745.903	8.576.870.128	9.019.771.015	576.845.016
Các loại thuế và phí khác	1.568.352.956	18.584.242.572	20.152.595.528	-
	<b>28.168.101.023</b>	<b>123.857.188.496</b>	<b>115.274.451.432</b>	<b>36.750.838.087</b>

(i) Tại ngày 05 tháng 02 năm 2024, Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa có văn bản số 1795/UBND-CN về việc xác định lại khối lượng khoáng sản thực tế khai thác để thực hiện kê khai, nộp bổ sung thuế tài nguyên vào ngân sách nhà nước. Qua đó, Công ty cần nộp bổ sung thêm tiền thuế tài nguyên số tiền là 33.804.404.447 VND.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí tiền điện phải trả	9.834.887.049	11.294.099.937
Tiền thuê đất phải trả	3.576.067.000	3.576.067.000
Chi phí trích trước vận chuyển	660.992.889	446.834.165
Chi phí lãi vay	598.907.898	452.023.036
Dự án kho nguyên liệu	-	56.481.217.151
Các khoản chi phí phải trả khác	4.355.016.480	4.557.804.174
	<b>19.025.871.316</b>	<b>76.808.045.463</b>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Phải trả về cổ tức	47.125.425.323	2.007.599.433
Phải trả khác liên quan đến các công trình đang chờ quyết toán	5.948.378.360	5.948.378.360
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	2.549.415	2.549.415
Các khoản phải trả khác	4.268.204.599	1.863.304.729
	<u><b>57.344.557.697</b></u>	<u><b>9.821.831.937</b></u>
<b>Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	46.599.445.856	-



CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a. Vay ngân hàng

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>377.367.125.387</b>	<b>377.367.125.387</b>	<b>1.563.244.431.329</b>	<b>1.275.057.962.313</b>	<b>665.553.594.403</b>	<b>665.553.594.403</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa (i)	56.749.492.931	56.749.492.931	886.186.041.087	694.247.790.143	248.687.743.875	248.687.743.875
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn (i)	19.843.300.000	19.843.300.000	443.671.898.955	341.006.724.487	122.508.474.468	122.508.474.468
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (ii)	200.000.000.000	200.000.000.000	-	20.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000
Ngân Hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (iii)	49.968.896.167	49.968.896.167	97.432.277.805	99.401.173.972	48.000.000.000	48.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (iv)	25.000.000.000	25.000.000.000	74.799.038.700	33.441.662.640	66.357.376.060	66.357.376.060
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa (v)	25.805.436.289	25.805.436.289	45.017.373.777	70.822.810.066	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (vi)	-	-	16.137.801.005	16.137.801.005	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>42.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
	<b>419.367.125.387</b>	<b>419.367.125.387</b>	<b>1.605.244.431.329</b>	<b>1.317.057.962.313</b>	<b>707.553.594.403</b>	<b>707.553.594.403</b>

(i) Bao gồm hai khoản vay:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 400.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế hoạch nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế hoạch cuối cùng được ký cùng ngày 28 tháng 6 năm 2024. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng.
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn với hạn mức 200.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế hoạch nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế hoạch cuối cùng được ký cùng ngày 19 tháng 6 năm 2024. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng.

Công ty đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho các khoản vay này:

- Máy móc thiết bị dây chuyền mới của Công ty theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB ngày 16 tháng 11 năm 2017;
  - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Dự án dây chuyền mới theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MOI ngày 16 tháng 11 năm 2017;
  - Các tài sản là hệ thống thiết bị cơ và hệ thống thiết bị điện theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986/2016/HĐTC-MMTB ngày 24 tháng 03 năm 2016;
  - Các tài sản gắn liền với đất của thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300057986/2016/HĐTC-NX ngày 24 tháng 3 năm 2016.
  - (ii) Thế hiện các khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty với thời hạn vay là 11 tháng. Khoản vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 6 năm 2024. Lãi suất cho vay sẽ căn cứ theo mức lãi suất cho vay nội bộ của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.
  - (iii) Thế hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng với hạn mức 50.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 4 năm 2024. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng.
  - (iv) Thế hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với hạn mức 100.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 18 tháng 6 năm 2024. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng.
  - (v) Thế hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa với hạn mức 130.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển được sở hữu bởi Công ty (ngoại trừ vật tư, thiết bị xây dựng cơ bản). Khoản vay đã được tất toán trong năm.
  - (vi) Thế hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với hạn mức 100.000.000 VND và thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng. Khoản vay đã được tất toán trong năm.
- Công ty đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho khoản vay này:
- Toàn bộ Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của Nhà máy Trạm nghiên xi măng Quảng Trị theo Hợp đồng thế chấp động sản số 10768988.1/2023/HĐTC ngày 09 tháng 3 năm 2023;
  - Quyền sử dụng đất số đối với thửa đất số 780, tờ bản đồ số 47, diện tích 47.062 m<sup>2</sup>, quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 10768988.2/HĐTC/2023 ngày 10 tháng 3 năm 2023;
  - Quyền đòi nợ, các khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác với hợp đồng của một số Khách hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 10768988/TC-QTS ngày 10 tháng 3 năm 2023.

b. Vay dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng dài hạn	113.008.386.901	113.008.386.901	-	42.000.000.000	71.008.386.901	71.008.386.901
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa (i)	113.008.386.901	113.008.386.901	-	42.000.000.000	71.008.386.901	71.008.386.901
	<b>113.008.386.901</b>	<b>113.008.386.901</b>	<b>-</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>71.008.386.901</b>	<b>71.008.386.901</b>

**Trong đó:**

Vay và nợ dài hạn đến hạn trả  
Số phải trả sau 12 tháng

42.000.000.000  
29.008.386.901

(i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 210.000.000.000 VND và thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được thế chấp bởi các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án Kho nguyên liệu.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trong vòng một năm	42.000.000.000	42.000.000.000
Trong năm thứ hai	29.001.386.901	42.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	7.000.000	24.001.386.901
Sau năm năm	-	5.007.000.000
	<b>71.008.386.901</b>	<b>113.008.386.901</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>29.008.386.901</b>	<b>71.008.386.901</b>

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế		Tổng VND
				chưa phân phối	VND	
Số dư đầu năm	1.232.098.120.000	57.006.601.053	713.584.349.985	164.568.185.561	2.167.257.256.599	
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	91.796.266.401	91.796.266.401	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	14.456.961.385	(14.456.961.385)	-	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(40.793.525.000)	(40.793.525.000)	
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(61.604.906.000)	(61.604.906.000)	
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	(453.583.333)	(453.583.333)	
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(384.000.000)	(384.000.000)	
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.232.098.120.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>728.041.311.370</b>	<b>138.671.476.244</b>	<b>2.155.817.508.667</b>	
(Lỗ) trong năm	-	-	-	(205.144.876.051)	(205.144.876.051)	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(42.038.875.000)	(42.038.875.000)	
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	(540.000.000)	(540.000.000)	
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	(61.604.906.000)	(61.604.906.000)	
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1.232.098.120.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>728.041.311.370</b>	<b>(170.657.180.807)</b>	<b>1.846.488.851.616</b>	

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 956-2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022 với số tiền lần lượt là 42.038.875.000 VND và 540.000.000 VND.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 cũng đã thông qua Phương án chi trả cổ tức năm 2022 với số tiền 61.604.906.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã chi trả 16.487.080.110 VND cho các Cổ đông.



Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
+ Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
+ Cổ phiếu phổ thông	123.209.812	123.209.812

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

#### Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần 18 ngày 01 tháng 11 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 1.232.098.120.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.232.098.120.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	73,1%	901.240.150.000	73,1%	901.240.150.000
Các cổ đông khác	26,9%	330.857.970.000	26,9%	330.857.970.000
	<b>100%</b>	<b>1.232.098.120.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.232.098.120.000</b>

## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	200,00	200,00
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	263,55	263,55

## 23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 24 và số 25.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

## 24. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.196.185.460.631	4.288.419.129.197
Doanh thu bán xi măng	3.017.107.551.528	3.756.054.287.705
Doanh thu bán clinker	178.148.179.125	531.309.991.092
Doanh thu khác	929.729.978	1.054.850.400
Các khoản giảm trừ doanh thu	(114.820.088.162)	(70.101.772.312)
Chiết khấu thương mại	(114.820.088.162)	(70.101.772.312)
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.081.365.372.469</b>	<b>4.218.317.356.885</b>
<b>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan</b> (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	82.603.473.661	103.034.159.398



25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn xi măng	2.758.730.916.734	3.237.002.882.027
Giá vốn clinker	208.246.321.944	535.734.907.148
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.117.151.129)	(1.764.700.639)
Giá vốn khác	30.073.646	-
	<b>2.965.890.161.195</b>	<b>3.770.973.088.536</b>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT. KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.219.992.124.468	2.076.145.412.375
Chi phí nhân công	317.871.621.978	381.257.781.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	303.246.617.747	286.432.502.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.018.171.312.747	1.351.916.932.606
Chi phí khác bằng tiền	156.090.831.928	254.301.906.210
	<b>3.015.372.508.868</b>	<b>4.350.054.535.186</b>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.116.111.445	24.678.104.226
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.830.823	-
	<b>37.128.942.268</b>	<b>24.678.104.226</b>

Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32) 8.512.068.494 6.251.287.671

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân công	37.787.217.020	43.856.376.272
Chi phí vận chuyển	32.046.748.565	41.237.817.126
Chi phí phát triển thị trường	31.692.593.889	38.460.287.443
Chi phí mua ngoài	10.209.576.419	9.801.749.161
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (i)	7.786.155.743	2.988.131.226
Chi phí bán hàng khác	28.560.832.375	31.439.157.840
	<b>148.083.124.011</b>	<b>167.783.519.068</b>

<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm</b>		
Chi phí nhân công	56.130.214.076	65.439.118.130
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.881.093.960	46.944.679.924
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (i)	7.786.155.744	2.988.131.226
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.609.592.836	6.434.998.627
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	3.395.007.270	(300.000.000)
Chi phí quản lý khác	10.358.587.617	20.382.640.112
	<b>118.160.651.503</b>	<b>141.889.568.019</b>

- (i) Phản ánh phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1330/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1331/VICEM - HĐKT và phụ lục điều chỉnh với giá trị được xác định dựa vào tỷ lệ phần trăm cụ thể đối với từng loại hình doanh thu: doanh thu tiêu thụ xi măng, doanh thu tiêu thụ clinker và doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

**29. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	2.757.031.866
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	-	284.726.477
Thu nhập khác	1.602.244.592	2.414.573.076
	<b>1.602.244.592</b>	<b>5.456.331.419</b>

**30. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí dự án Cảng Lèn	18.667.708.258	-
Các khoản khác	262.506.218	2.784.800.648
	<b>18.930.214.476</b>	<b>2.784.800.648</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	23.916.184.930
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	5.115.854	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.115.854</b>	<b>23.916.184.930</b>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>(Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(205.139.760.197)</b>	<b>115.712.451.331</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ:	19.442.359.530	3.868.473.322
- Các khoản phạt	-	1.572.852.956
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	19.442.359.530	2.295.620.366
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(185.697.400.667)</b>	<b>119.580.924.653</b>
Thuế suất	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>23.916.184.930</b>

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

*Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:*

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Tổng Công ty
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>82.603.473.661</b>	<b>103.034.159.398</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	35.038.669.095	18.423.047.768
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	23.694.105.085	28.767.356.151
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	17.415.704.186	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	6.454.995.295	3.699.688.368
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	-	48.600.549.335
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	3.543.517.776
<b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>	<b>640.991.328.783</b>	<b>1.121.643.165.794</b>
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	345.565.401.371	468.283.518.617
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	112.066.730.852	121.181.103.459
Công ty Cổ phần Năng lượng và môi trường Vicem	79.435.165.200	277.206.994.540
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	38.216.803.674	108.240.190.389
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	15.687.921.820	6.038.490.382
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	14.097.482.000	13.820.613.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	12.402.853.426	-
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	11.975.946.574	6.956.409.252
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	6.510.228.988	34.485.645.156
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.758.851.275	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	254.545.455	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	19.398.148	-
Công ty Cổ phần Vicem Hoàng Mai	-	78.126.812.093
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	7.303.388.906
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>200.000.000.000</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	200.000.000.000
<b>Trả nợ vay ngắn hạn</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	20.000.000.000	100.000.000.000
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>8.512.068.494</b>	<b>6.251.287.671</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	8.512.068.494	6.251.287.671

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>43.998.830.039</b>	<b>54.961.638.766</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	30.083.976.320	30.083.976.320
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	10.921.152.000	21.050.663.246
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	2.440.826.719	
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng	552.875.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	3.826.999.200
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>58.333.369.424</b>	<b>60.533.369.424</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	58.333.369.424	60.533.369.424
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>1.505.952.039</b>	<b>1.496.092.787</b>
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	995.910.970	995.910.970
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	510.041.069	500.181.817
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>297.719.115.318</b>	<b>352.322.034.055</b>
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	121.737.028.365	110.377.449.189
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	88.627.224.749	96.817.292.185
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	31.310.017.778	22.950.603.266
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	20.641.978.500	35.944.234.952
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	9.982.461.080	20.011.842.264
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	9.053.322.410	4.407.216.752
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	8.084.362.312	44.563.929.944
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	4.280.986.424	2.971.930.242
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	1.595.081.700	-
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	1.541.002.000	2.034.571.420
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	865.650.000	585.650.000
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	11.657.313.841
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>2.480.463.077</b>
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	-	2.408.640.993
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-	71.400.000
Công ty Xi măng Nghi Sơn	-	422.084
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>46.599.445.856</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	46.599.445.856	-
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>180.000.000.000</b>	<b>200.000.000.000</b>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	180.000.000.000	200.000.000.000

125  
 NG  
 NH  
 A TC  
 OI  
 TN  
 A -

Tiền lương Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>Hội đồng Quản trị</b>	<b>516.000.000</b>	<b>528.000.000</b>
Ông Lê Hữu Hà	96.000.000	96.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Vân	60.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	72.000.000	72.000.000
Ông Nguyễn Trường Thu	48.000.000	-
Ông Vũ Thế Hà	24.000.000	72.000.000
Ông Lê Huy Quân	72.000.000	72.000.000
Ông Ngô Đức Việt	72.000.000	72.000.000
Bà Lê Thị Khanh	72.000.000	72.000.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>4.842.062.140</b>	<b>6.274.818.278</b>
Ông Nguyễn Hoàng Vân	1.093.869.000	1.639.153.425
Ông Lê Huy Quân	898.991.750	1.229.573.707
Ông Phạm Văn Phương	881.992.750	1.223.583.199
Ông Nguyễn Chí Thức	520.240.890	-
Ông Nguyễn Sỹ Cường	563.179.000	-
Ông Trần Anh Tuấn	-	1.225.472.707
Ông Nguyễn Đức Sơn	883.788.750	957.035.240
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>96.000.000</b>	<b>96.000.000</b>
Ông Lê Hữu Phăng	-	-
Bà Phạm Thị Thúy	48.000.000	48.000.000
Ông Tạ Hữu Hiến	32.000.000	-
Ông Lê Quang Đông	16.000.000	48.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>5.454.062.140</b>	<b>6.898.818.278</b>



Thu nhập khác ngoài lương Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng, thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thưởng và các phúc lợi khác	1.099.092.000	1.985.260.655
	<b>1.099.092.000</b>	<b>1.985.260.655</b>

Phạm Thị Thu Hương  
Người lập

Nguyễn Đức Sơn  
Kế toán trưởng



Lê Huy Quân  
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2024

